

SỰ KIẾN TẠO CUỘC SỐNG MỚI CỦA BA CỘNG ĐỒNG DI CƯ CHĂM, KHMER, KINH TẠI NÔNG THÔN ĐÔNG NAM BỘ

Trần Hạnh Minh Phương*

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Thông tin bài báo

Nhận bài: 8/2023

Chấp nhận: 1/2024

Xuất bản online: 3/2024

TÓM TẮT

Biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất, thu nhập của nông dân là một trong những nguyên nhân khiến người nông dân rời Tây Nam Bộ (TNB) đi tìm nơi có việc làm ổn định và môi trường sống ít rủi ro hơn. Trong khi nhóm di dân đô thị chủ yếu kiếm việc làm tạm thời rồi quay về quê, nhóm di dân nông thôn thường có khuynh hướng định cư lâu dài tại vùng đất mới, nhất là Đông Nam Bộ là lựa chọn tối ưu đối với di cư từ TNB. Áp dụng phương pháp phân tích và so sánh, sử dụng nguồn dữ liệu định lượng và định tính trong khuôn khổ Dự án điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ hiện nay¹ bài viết trình bày sự kiến tạo cuộc sống mới của ba cộng đồng di cư Chăm, Khmer, Kinh. Nghiên cứu cho thấy cả ba cộng đồng đã kiến tạo thành công cuộc sống mới ở nông thôn Đông Nam Bộ. Điều đó hàm ý di cư nông thôn có tính ổn định cao hơn so với di cư thành thị.

Climate change and environmental degradation, which negatively affect the productivity and income of farmers, are two of the reasons why farmers leave the Southwestern region (Mekong Delta) to find places with stable jobs and a good environment where they can live with less risk. In contrast to urban migrants, who typically take brief employment before moving back to their hometowns, rural migrants frequently choose to settle down permanently in new areas, particularly the Southeast, which is the best region for migrants from the Southwest. Applying analysis and comparison methods and using quantitative and qualitative data sources within the project framework to investigate the socio-economic situation of Southwestern households in rural areas of the Southeastern provinces, the paper aims to study the establishment of new lives for three immigrant communities of Cham, Khmer, and Kinh people. The findings show that all three communities have succeeded in starting over in the rural Southeast. This implies that rural migration is much more stable than urban migration.

Từ khóa: di cư, Tây Nam Bộ, nông thôn Đông Nam Bộ, biến đổi khí hậu, cuộc sống mới

1. GIỚI THIỆU

Từ những thập niên 1990 đến nay đã có rất nhiều nghiên cứu về chủ đề di dân tập trung chủ yếu vào các khuôn mẫu di cư nội địa qua các giai đoạn, xác định nguyên nhân di cư, đặc trưng cơ bản của người di cư, việc làm và thu nhập của họ, mối quan hệ giữa di dân với mức sinh và kế hoạch hóa gia đình (Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1996; Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2006), giữa dân số, di cư và phát triển bền vững (Lê Thanh Sang & Nguyễn Ngọc Toại, 2017, 2022; Lê Thanh Sang, 2018; Nguyễn Ngọc Toại, 2017, 2018), an sinh xã hội (Oxfam, 2015), thu nhập, việc làm, nhà ở, quan hệ lao động (Lê Thanh Sang và c.s., 2010), di cư quốc tế và xuất khẩu lao động (Huỳnh Thị Ngọc Tuyết và c.s., 2012a, 2012b; Vũ Ngọc Bình, 2013) nhưng chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về sự kiến tạo cuộc sống ở nơi mới đến của những cộng đồng di dân. Nghiên cứu này sẽ trả lời ba câu hỏi: Các cộng đồng di cư có khả năng kiến tạo cuộc sống ở nơi đến không? Khả năng ấy có khác nhau giữa ba cộng đồng Khmer, Chăm, Kinh không? Yếu tố nào quyết định sự kiến tạo cuộc sống mới thành công?

* Tác giả liên hệ.

Email: phuonghm@tdmu.edu.vn (Trần Hạnh Minh Phương)

¹ Dự án do PGS.TS. Đỗ Hương Giang, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ làm chủ nhiệm

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

“Kiến tạo cuộc sống mới” [ở nơi đến] hay “quá trình thích nghi hội nhập” của người di cư được các nhà nghiên cứu nước ngoài dùng bằng thuật ngữ “building new life” (John De Maio và cộng sự, 2014); “settlement outcomes of new arrivals” (Australian Survey Research Group, 2011); “migrant settlement” (Bloch, A. 2002); “migrant integration” (Eurostat, 2011; Huddleston et al., 2013; OECD, 2015); “successful settlement of immigrants” (Siew-Ean Khoo, 2012).

Các lý thuyết liên quan đến việc kiến tạo cuộc sống mới của người di cư bắt nguồn từ công trình của Trường phái Chicago ở Bắc Mỹ. Tiêu biểu, Park (1950) quan tâm đến quá trình đồng hóa mà ông cho rằng sẽ là kết quả cuối cùng của “vòng quan hệ chủng tộc” tương giao giữa cộng đồng sở tại và người di cư (Alba và Nee, 1997). Công trình của Glazer và Moynihan (1970) đã nêu bật tầm quan trọng của nguyện vọng của chính người di cư trong quá trình định cư. Những nghiên cứu của Berry (1980); (Zhou, 1997) quan tâm đến quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa của cộng đồng di cư với cộng đồng cư dân sở tại.

Những nghiên cứu sau đó cho thấy việc định cư của người tị nạn và người xin tị nạn ở quốc gia tị nạn sẽ phụ thuộc vào bốn yếu tố chính. Đầu tiên, là chính sách của quốc gia tị nạn bao gồm hệ thống pháp luật, quyền công dân dành cho các cá nhân thông qua tình trạng nhập cư của họ ở quốc gia tị nạn và các chiến lược hòa nhập của người di cư. Thứ hai, sự ảnh hưởng của mạng xã hội đến việc định cư. Thứ ba là đặc điểm của cá nhân người di cư bao gồm khả năng ngôn ngữ, trình độ học vấn, việc làm và sự tham gia kinh tế. Thứ tư là hoàn cảnh của cuộc di cư, thái độ và nguyện vọng về việc di (Dẫn theo Bloch, A. 2002).

Theo các nhà nghiên cứu châu Âu, nguồn dữ liệu từ các cuộc điều tra dân số, khảo sát hộ gia đình, lực lượng lao động và điều kiện sống cho phép đo lường khả năng kiến tạo cuộc sống mới của người di cư trên các lĩnh vực: lao động (việc làm, tiền lương hoặc thu nhập, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn); trình độ học vấn (trình độ học vấn cao nhất, tỷ lệ bỏ học, điểm số và kỹ năng); sức khỏe (số năm sống khỏe mạnh và tuổi thọ); hòa nhập xã hội (quyền sở hữu tài sản, nhà ở, tình trạng nghèo đói ở trẻ em và sự loại trừ khỏi xã hội); quyền công dân (quyền bầu cử, đại diện trong lĩnh vực chính trị, việc làm công, tỷ lệ nhập tịch, tỷ lệ cư trú dài hạn và hoạt động tình nguyện); hòa nhập văn hóa (phong tục, truyền thống, ngôn ngữ và tôn giáo); tài chính (ngân hàng, tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm và tư vấn); hòa nhập không gian (sự phân chia dân cư theo tình trạng kinh tế xã hội); dư luận (khả năng hòa nhập nhóm người đa dạng về văn hóa); truyền thông (sự hòa nhập và đa dạng trong các phương tiện truyền thông dịch vụ công) (Eurostat, 2011; Huddleston et al., 2013; OECD, 2015)

Trong bài viết “các câu hỏi nghiên cứu chính cho cuộc khảo sát về người tị nạn và những người di cư nhân đạo đến Úc” [Key research questions for a longitudinal survey of refugees and other humanitarian migrants], Khoo (2012) đề xuất khung phân tích đo lường mức độ thành công của người nhập cư nhân đạo ở Úc bao gồm: thành phần gia đình và nhân khẩu học; đặc điểm nhà ở và khu dân cư; mức độ thành thạo tiếng Anh và trình độ học vấn; việc làm, thu nhập và tài chính; con đường và kinh nghiệm di cư; sức khỏe tinh thần và thể chất; sự tham gia và hỗ trợ của cộng đồng; nguồn lực cá nhân và sự hài lòng trong cuộc sống; và nhận thức về cuộc sống ở Úc (Khoo, S.- E., 2012).

Trên hết, chính phủ Úc còn đưa ra khung tiêu chí gồm 9 lĩnh vực ưu tiên Chính phủ Liên bang, Chính quyền Tiểu bang cũng như Chính quyền Địa phương cần thực hiện để đảm bảo cho người nhập cư nhân đạo ở Úc có thể kiến tạo cuộc sống mới ở Úc một cách thành công: giáo dục và đào tạo được ưu tiên hàng đầu, việc làm, sức khỏe và phúc lợi xã hội, nhà ở, dịch vụ về ngôn ngữ, giao thông, sự tham gia của công dân, hỗ trợ gia đình và xã hội, sự công bằng (Australian Government).

Ở Việt Nam, những nghiên cứu có nhiều cách tiếp cận về mức độ hội nhập, khả năng kiến tạo cuộc sống mới ở nơi đến của người nhập cư: cơ hội việc làm ở nơi mới đến (Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, 2014); điều kiện sống như: nhà ở, điều kiện sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, thiết bị sinh hoạt thiết yếu; thời gian làm

việc và thu nhập; tiếp cận các dịch vụ công, mối quan hệ gia đình (Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng 2018, 44); sự thích nghi vào lối sống đô thị của người nhập cư ở ba lĩnh vực: (1) hoạt động lao động - sản xuất; (2) hoạt động sinh hoạt - tiêu dùng; (3) hoạt động văn hóa - tinh thần; (4) hoạt động chính trị - xã hội (Lê Sĩ Hải, 2016); chiến lược lựa chọn thái độ giao tiếp ở nơi làm việc, nơi sinh sống cũng là một khía cạnh phân tích mức độ thích nghi với cuộc sống mới nơi người di cư (Lê Anh Vũ, 2017)

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, kết quả của đề tài, nghiên cứu này xây dựng mô hình phân tích về sự kiến tạo cuộc sống của ba cộng đồng dựa trên việc đo lường mức độ ổn định cuộc sống của người di cư bao gồm: lao động và việc làm, đời sống vật chất (nhà ở và các phương tiện khác), mức độ tiếp cận ASXH, sự hài lòng với cuộc sống mới; và giả thuyết rằng những chỉ báo này càng cao thể hiện sự kiến tạo cuộc sống mới càng thành công.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bao gồm phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp phân tích.

Nguồn dữ liệu bài viết được trích từ Dự án điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ hiện nay. Dùng phương pháp chọn (select) trích dữ liệu định lượng 150 hộ di cư gồm: 50 hộ người Khmer ở xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; 50 hộ người Chăm tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương và 50 hộ người Kinh ở xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Tiêu chí chọn mẫu: là hộ gia đình di cư từ Tây Nam Bộ, phân theo tộc người Khmer, Chăm, Kinh đã cư trú ở Đông Nam Bộ ít nhất trên một năm.

Quy trình chọn mẫu:

Dựa trên các số liệu di dân từ TNB đến ĐNB hiện có (TĐTDS), nghiên cứu chọn mẫu như sau:

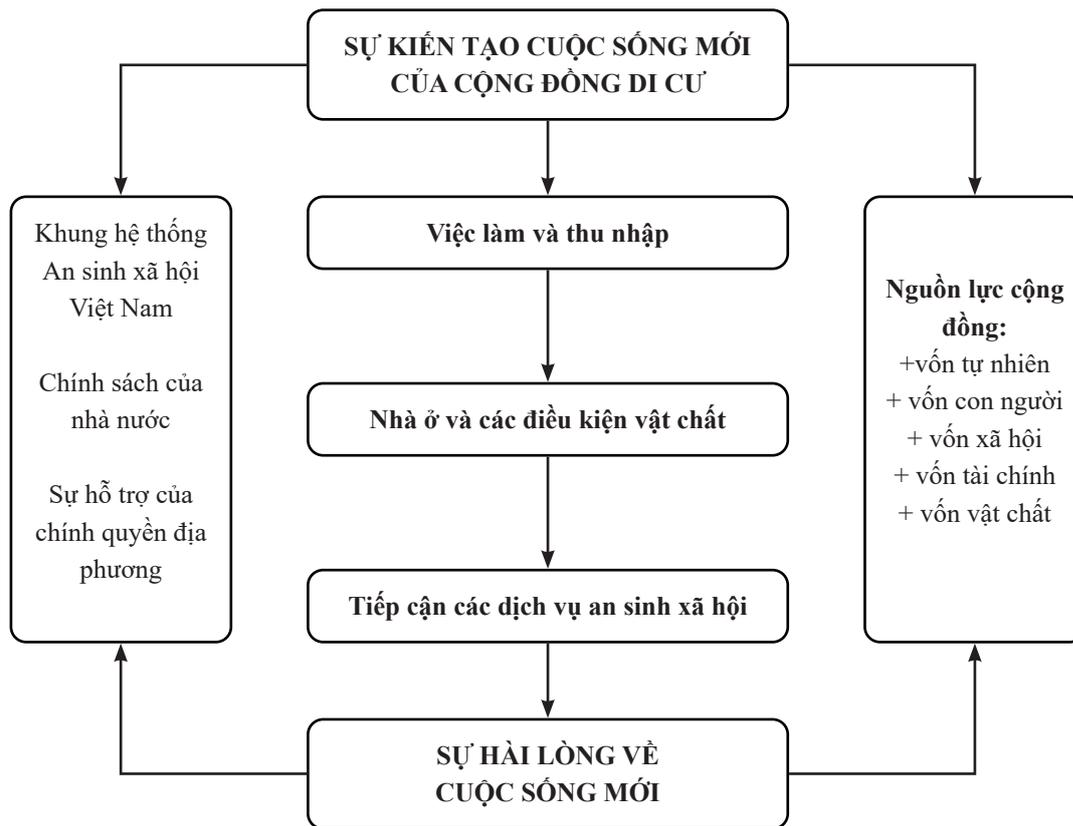
- Làm việc với các chuyên gia và lãnh đạo các tỉnh để chọn ra ba huyện có đông gia đình người Kinh, Chăm, Khmer từ Tây Nam Bộ đến sinh sống.
- Tại mỗi huyện, làm việc với các lãnh đạo địa phương để chọn ra một xã có đông hộ gia đình Khmer, Chăm, Kinh di cư từ TNB.
- Tại mỗi xã, làm việc với các lãnh đạo địa phương để chọn các khu vực có đông hộ gia đình Khmer, Chăm, Kinh di cư TNB cư trú để điều tra 50 hộ gia đình theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống, tổng cộng là $50 \text{ hộ} \times 3 \text{ xã} = 150 \text{ hộ}$ di dân.
- Tại mỗi hộ, tiến hành điều tra 1 phiếu hộ gia đình (trên 30 chỉ tiêu) và 1 phiếu cá nhân dành cho chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ là di dân từ TNB (trên 30 chỉ tiêu). Tổng cộng có 150 phiếu hộ gia đình và 150 phiếu cá nhân.

Ngoài ra, dữ liệu định tính bao gồm nhật ký điền dã địa bàn, nội dung 15 cuộc phỏng vấn sâu lãnh đạo địa phương, người có uy tín trong cộng đồng (trong đó có Giáo cả của cộng đồng người Chăm, già làng của người Khmer), chủ hộ và người am hiểu về cộng đồng cũng được sử dụng hiệu quả để lý giải sự kiến kiến tạo cuộc sống ở nơi mới đến của ba cộng đồng Chăm, Khmer và Kinh.

Nghiên cứu dựa vào khung “hệ thống An sinh xã hội Việt Nam” (Viện Khoa học lao động xã hội, 2013, tr 19) và “vốn sinh kế” (DFID², 1999) để phân tích sự kiến kiến tạo cuộc sống mới của ba cộng đồng di cư.

²The British Department for International Development

Sơ đồ 1. KHUNG PHÂN TÍCH



Ngoài ra, nghiên cứu này sử dụng phương pháp so sánh “là xem xét một đối tượng này trong mối quan hệ với một đối tượng khác, thường được áp dụng để tìm kiếm những điểm giống và khác nhau giữa các đối tượng. Phương pháp này cho phép so sánh các trường hợp khác nhau có một biến phụ thuộc giống nhau (sự kiện tạo cuộc sống mới), để bất kỳ yếu tố nào khác xuất hiện trong các trường hợp so sánh đều có thể được coi là biến độc lập” (Mokhtarianpour Majid, 2016) để phân tích và so sánh mức độ kiến tạo cuộc sống mới giữa cộng đồng người Chăm ở Bình Dương, người Kinh ở Bình Phước, và người Khmer ở Đồng Nai.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

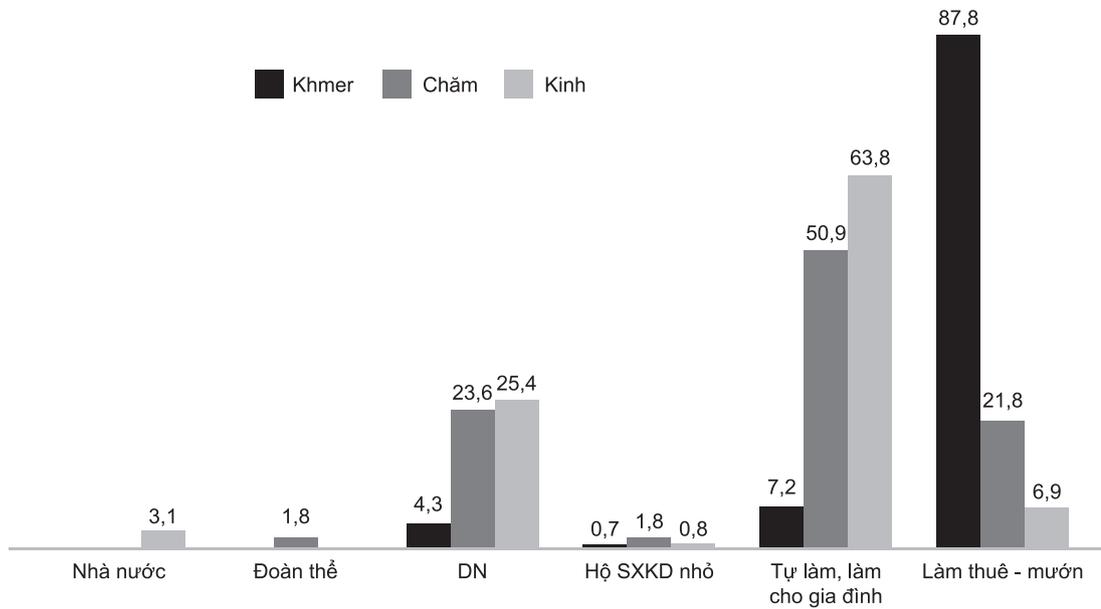
“Sự kiện tạo cuộc sống mới” của ba cộng đồng di cư được đề cập trong bài viết này là các yếu tố quyết định sự thành công của người di cư bao gồm chủ trương, chính sách của nhà nước; hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với người di cư; nguồn lực của cộng đồng, hộ gia đình là vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính. Sự kiện tạo cuộc sống được thể hiện qua việc làm, thu nhập, nhà ở, điều kiện sống, tiền tiết kiệm, tiền gửi, tiếp cận các dịch vụ, mức độ hội nhập và hài lòng ở nơi chuyển đến.

Những hỗ trợ của chính quyền địa phương là yếu tố khách quan góp phần vào sự ổn định cuộc sống của người di cư ở nơi mới đến. Tại ba địa bàn khảo sát, chính quyền địa phương đều có những hỗ trợ cho người di cư như: tạo điều kiện cho lực lượng lao động di cư làm các thủ tục tạm trú, tạm vắng. Đối với những người di cư muốn gắn bó lâu dài tại địa phương, chính quyền tạo mọi điều kiện để có thể tiếp cận và hòa nhập, đặc biệt là giải quyết việc làm, đào tạo nghề, vay vốn và các chương trình kết nối để họ có thể sớm ổn định cuộc sống. Với các trường hợp vượt ngoài khả năng của chính quyền địa phương, lãnh đạo địa phương kiến nghị với cấp cao hơn để có thể hỗ trợ tốt nhất cho lực lượng di cư tại địa bàn.

4.1. Việc làm và thu nhập

Việc làm và thu nhập ở ba cộng đồng khác nhau xuất phát từ sự chênh lệch về nguồn lực của bản thân cộng đồng/hộ gia đình. Trong số 50 hộ khảo sát của mỗi cộng đồng Khmer, Chăm, Kinh có đến 92% hộ người Khmer không có đất, trong khi đó chỉ có 2% hộ người Chăm và 9,8% hộ người Kinh không có đất. Ngược lại, người Chăm cũng có diện tích đất trồng cây lâu năm (cao su, điều, tiêu) cao nhất 82% và người Kinh là 78,3%, với người Khmer chỉ có 8%. Điều này lý giải vì sao người Khmer có tỷ lệ lao động giản đơn cao nhất 81,6%, chỉ có 9,4% người Khmer là nông dân vì “hầu hết các hộ gia đình di dân người Khmer không có đất ở nơi đến, nếu có thì diện tích cũng rất hạn chế, hầu như chỉ đủ để cất một ngôi nhà tạm, một số hộ thuê đất để trồng trọt tại địa phương” (Trích NKĐĐ, xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, Đồng Nai). Trong ba cộng đồng, người Chăm có tỷ lệ người buôn bán – dịch vụ cao nhất (16,1%) vì đây là thế mạnh của cộng đồng. Cả ba cộng đồng chỉ có 6 trường hợp làm việc như nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị, chủ tư nhân, chuyên viên kỹ thuật (chiếm 2,2%) trong khi lao động giản đơn chiếm tỷ lệ cao nhất 35%, kể đến là nông dân chiếm 20,3%, công nhân và thợ thủ công 12,4%, buôn bán – dịch vụ 8,5%. Tuy vậy, trong ba cộng đồng, người Khmer có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất (7,9%) vì “người di cư hầu hết là các gia đình trẻ hai thế hệ, nằm trong độ tuổi lao động”, người Chăm có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (28%), kể đến là người Kinh chiếm 15,3%.

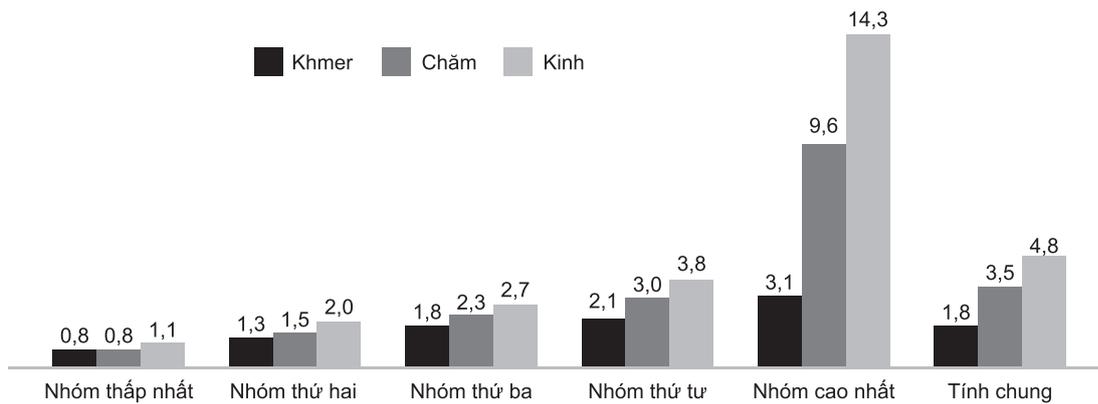
Biểu đồ 1. Nghề nghiệp chính của cộng đồng người Khmer, người Chăm, và người Kinh (%)



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2022)

Nghề nghiệp chính của hộ gia đình quyết định mức thu nhập của gia đình. Cộng đồng di cư người Kinh trong nghiên cứu này đến Tân Hiệp, Hớn Quản, Bình Phước từ nhiều địa phương khác nhau: Bến Tre, Tiền Giang, một số ít đến từ Cà Mau, Long An, có đến 63,8% hộ tự làm kinh tế hộ gia đình (so với người Khmer 7,2%). Những hộ có vốn, đất canh tác đã phát huy thế mạnh trồng cây ăn trái như nhãn tiêu da bò, sầu riêng, bưởi với diện tích lớn, thu lãi cao. Trung bình các nguồn thu nhập của hộ gia đình người Kinh trong 12 tháng qua lên đến 228 triệu (so với người Khmer là 89 triệu). Trung bình thu nhập bình quân nhân khẩu ở nhóm thu nhập cao nhất của người Kinh cao hơn người Khmer gấp 4 lần (14,3 triệu so với 3,1 triệu). Trong 12 tháng qua có 38% trên 50 hộ người Kinh tiết kiệm được 153 triệu cho thấy kinh tế của họ khá giả nếu so với con số 38% người Khmer để dành được 16 triệu và 26% người Chăm tiết kiệm được 39 triệu trong vòng một năm. Cộng đồng di cư người Kinh khi rời quê có mang theo ít vốn do bán tài sản ở quê nhà, sau 20 năm làm kinh tế đã trở nên khá giả.

Biểu đồ 2. Trung bình thu nhập bình quân nhân khẩu (triệu đồng/người/tháng) chia theo 5 nhóm thu nhập tại cộng đồng người Khmer, người Chăm, và người Kinh



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2022)

Như vậy, cả ba cộng đồng Kinh, Chăm, Khmer đều được hưởng những hỗ trợ của chính quyền địa phương dành cho người di cư nhưng nguồn lực (vốn vật chất) của họ khác nhau nên khả năng kiến tạo cuộc sống mới ở nơi đến khác nhau. Những hộ người Kinh, và người Chăm quyết định định cư lâu dài ở nơi mới đã bán đất đai, nhà cửa ở quê nhà để đầu tư phát triển nông nghiệp, tạo dựng cuộc sống mới ổn định và khá giả trong khi người Khmer chỉ muốn làm việc một thời gian rồi quay về nhà, họ không có vốn nên chủ yếu đi làm thuê, tiền kiếm được gửi về quê cho người thân chăm sóc con cái, và không có ý định kiến tạo cuộc sống mới ở nơi đến.

4.2. Điều kiện sống: nhà ở, phương tiện vật chất

Tình trạng nhà ở phản ánh khả năng kiến tạo đời sống mới ở nơi đến. Trong khi 69,8% hộ người Kinh có nhà ở kiên cố, nơi người Khmer chỉ có 18% và người Chăm là 42%. Không có hộ người Chăm nào ở nhà đơn sơ, thiếu kiên cố nhưng với người Khmer vẫn còn 48% hộ ở nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố. Theo đó, 98% hộ người Chăm là chủ sở hữu nhà, người Kinh là 91,8% trong khi đó chỉ có 10% là người Khmer có sở hữu nhà ở vì có đến 68% người Khmer ở trên đất thuê, đất người quen, đất của người chủ thuê mượn họ. Điều này, một phần vì chiến lược và thời điểm di cư của ba cộng đồng khác nhau. Người Chăm đến Minh Hòa từ thập niên 80, 90 khi đó quỹ đất của địa phương còn dồi dào một số hộ được địa phương cấp đất miễn phí. Tương tự, cộng đồng di cư người Kinh đến Xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước vào 1991 cũng được cấp đất đai và hỗ trợ làm giấy chứng nhận chủ quyền nhà ở, đất ở. Ngược lại, những người Khmer di cư đến Gia Kiệm sau năm 2000, khi đó không còn chính sách cấp đất cho người di cư, và họ cũng không có khả năng hoặc không muốn mua đất, nhà ở tại nơi mới vì họ xác định di cư chỉ là tạm thời.

Bảng 1. Tình trạng sở hữu ngôi nhà đang ở

	Khmer	Chăm	Kinh	Tính chung
Sở hữu của hộ	10.0	98.0	91.8	84.2
Nhà của người thân-họ hàng	4.0	0.0	3.3	3.0
Nhà thuê - nhà trọ	18.0	0.0	3.5	4.6
Nhà trên đất thuê, người quen, người thuê mượn lao động	68.0	2.0	1.5	8.2
Tổng cộng	100.0	100.0	100.0	100.0

(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2022)

Nếu xem ngôi nhà như kết quả của khả năng kiến tạo cuộc sống mới nơi người di cư cho thấy khả năng này khác nhau rõ rệt giữa ba cộng đồng Chăm, Kinh và Khmer. Người Kinh và người Chăm đã sớm ổn định cuộc sống ở nơi mới đến, sở hữu nhà và đất, không ít hộ có nhà cửa khang trang không thua kém người dân địa phương lâu năm tại đây. Ngược lại, người Khmer “ở nhờ trong cái chòi tại rẫy của chủ với điều kiện sống hạn chế, số còn lại sống tại các dãy phòng trọ rẻ tiền, diện tích chật hẹp và chỉ dành riêng cho người Khmer thuê” (NKĐĐ, xã Gia Kiệm, huyện Định Quán, Đồng Nai).

4.3. Khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội

ASXH là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm bảo đảm cho mọi người dân ít nhất có được mức tối thiểu về thu nhập, có cơ hội tiếp cận ở mức tối thiểu đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin (Nguyễn Trọng Đàm, 2015) và mục tiêu của ASXH là “phân phối lại thu nhập và dịch vụ cho người nghèo và những nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương, góp phần giảm nghèo bền vững, chống nguy cơ tái nghèo, tiến tới thu hẹp bất bình đẳng xã hội. ASXH là một trong những hợp phần quan trọng của các chương trình, chiến lược phát triển nhằm mục tiêu ổn định xã hội, thu hẹp bất bình đẳng, tạo nên sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển. ASXH, do đó, vừa có tính kinh tế, vừa mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc” (Đặng Nguyên Anh, 2013).

Bảo hiểm y tế (BHYT) là một trụ cột quan trọng trong hệ thống ASXH, mức độ tham gia BHYT tại địa phương mới đến biểu thị khả năng hội nhập của cộng đồng. Theo kết quả khảo sát, cộng đồng người Khmer có đến 47,6% người không có BHYT, trong khi đó ở với người Chăm là 31,7% và người Kinh là 15,7%. Cả ba cộng đồng đều sống ở địa bàn nông thôn, đa phần là lao động tự do nên tỷ lệ tham gia BHYT bắt buộc rất thấp: người Khmer là 1%, người Chăm 7,9% và người Kinh 16,7%. Ngược lại, nhiều người Khmer được nhận BHYT hộ nghèo – cận nghèo (18%), Chăm (10,1%) trong khi không có hộ người Kinh nào nhận loại BHYT này.

Tại ba cộng đồng Khmer, Chăm, Kinh được khảo sát mức độ thụ hưởng chính sách BHYT là cao nhất: 31,7% đã từng và 52,5% người đang thụ hưởng. Tỷ lệ người di cư tham gia ứng cử, bầu cử Ban điều hành thôn/ấp cao 76,6% (đã từng) và 6,4% (đang).

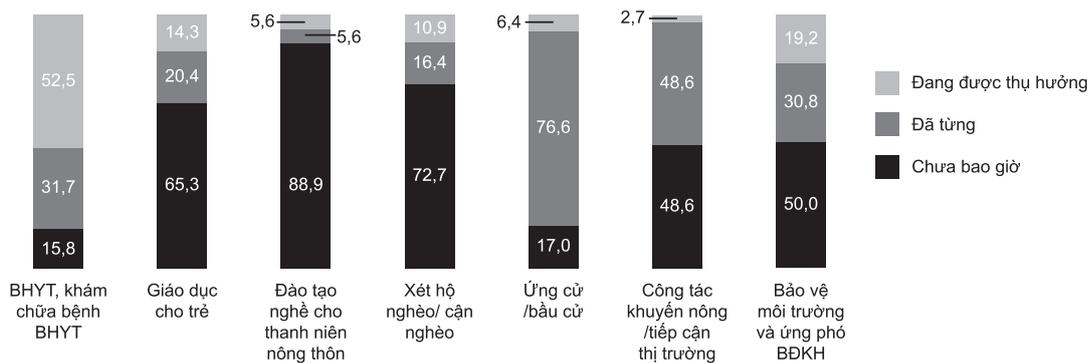
Tuy nhiên, phần lớn người di cư không nhận được thông tin hay thụ hưởng các chính sách liên quan đến đào tạo nghề (88,9%), hộ nghèo và cận nghèo (72,7%), giáo dục (65,5%), bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (50,0%).

Chính sách đào tạo nghề không thu hút người di cư vì trình độ học vấn thấp (46,7% người Khmer không biết chữ; 36,2% mới xong tiểu học; 27,3% người Chăm không biết chữ và 46,6% mới xong tiểu học). Tại quê nhà họ quen với nghề nông và cũng chỉ muốn làm nông hoặc đi làm thuê và không quan tâm đến việc học nghề.

Điều 14 Luật Giáo dục 2019 quy định “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi và phổ cập giáo dục trung học Cơ sở. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc đến trung học cơ sở” (Quốc hội, 2019). Tuy vậy, trong ba cộng đồng khảo sát, tỷ lệ đã và đang thụ hưởng chính sách giáo dục không cao (34,7% hộ khảo sát) và tình trạng bỏ học vẫn phổ biến, đặc biệt là trẻ em ở các hộ gia đình Khmer (38% người trong độ tuổi đi học 5-18 không đến trường), người Chăm (32%) và người Kinh (12%). Lý do không đi học hoặc bỏ học chủ yếu được cho là do khó khăn kinh tế Khmer (78,9%), Chăm (56,3%) và Kinh (16,7%) và nhà xa trường: Khmer (10,5%), Chăm (37,5%), Kinh (33,3%). Lý do kinh tế không phải chỉ vì gia đình không có khả năng đóng học phí cho con cái đi học mà còn do những đứa trẻ này phải sớm tham gia lao động cùng với cha mẹ. Vì ba cộng đồng khảo sát đều sống ở vùng sâu vùng xa (đất khai hoang) khoảng cách từ nhà đến trường học cấp II trên 10 km, phát sinh thêm chi phí đi lại. Nhiều gia đình phải cân nhắc việc đưa đón con hay mua xe máy để con tự đi học và cả hai lựa chọn này chỉ phù hợp với những gia đình khá giả. Chẳng hạn: gia đình Mohammad S., “Năm đầu, tui đưa đón con đi học. Con đi học Anh văn, tui chở đi rồi ngồi ở quán cà phê đợi rước về mất thời gian quá. Năm nay, tui liền mua chiếc xe cho con đi nhưng cũng thấy lo vì đường sá giờ tai nạn nhiều quá. Nhiều người nghe tai nạn mà không dám cho con đi học. Hồi trước ở đây có xe buýt tư nhân đưa đón trẻ em đi học nhưng giờ nghỉ rồi” (Trích PVS, Mohammad S, Minh Hòa, ngày 19/4/2022). Những gia đình không có điều kiện như gia đình Mohammad S. dù muốn cho con đi học cũng không thể chọn một trong hai phương án như Mohammad S. họ sẽ cho con nghỉ học. Vậy, nếu chính quyền địa phương có chính sách hỗ trợ về giáo dục cho cộng đồng Chăm có thể đầu tư xe buýt đưa đón học sinh đi học có thu phí.

Theo người dân “Môi trường ở Đông Nam Bộ thuận lợi hơn TNB, không bị xâm nhập mặn khiến lúa ra bông mà không có hạt, hai năm lũ lên cao một lần, cây trồng vừa ra trái thu hoạch chừng một năm thì chết phải trồng lại. Môi trường cũng ít ô nhiễm hơn” (Trích PVS, Madhamin, người Chăm, xã Minh Hoà, ngày 18/4/2022) nhưng vẫn chịu tác động của biến đổi khí hậu nên mức độ thụ hưởng những thông tin hay chính sách về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu 50%.

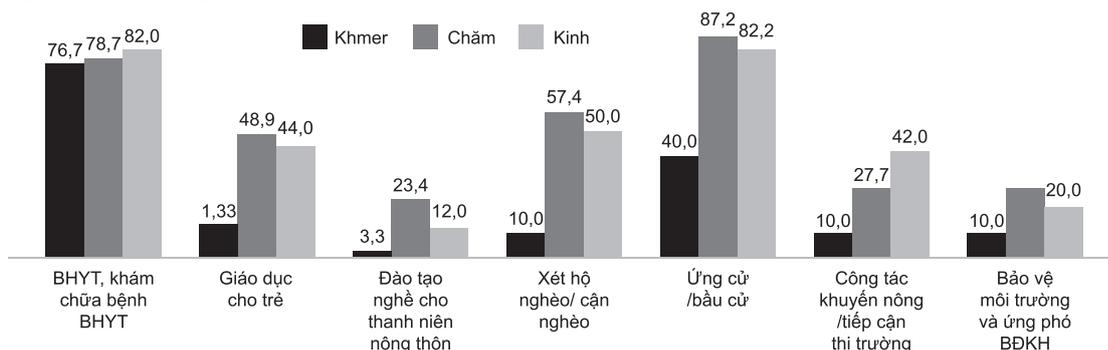
Biểu đồ 3: Mức độ tham gia/thụ hưởng các chính sách tại địa phương của các hộ gia đình (%)



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2022)

Thật thú vị khi so sánh tỷ lệ hộ gia đình có nhận được các thông tin/chính sách tại địa phương giữa ba cộng đồng, người Chăm là cộng đồng tiếp nhận thông tin nhiều nhất hơn cả người Kinh (trừ thông tin, chính sách về tham gia BHYT, về công tác khuyến nông và tiếp cận thị trường), và vượt xa so với người Khmer. Chẳng hạn, các thông tin liên quan đến giáo dục cho trẻ theo tỷ lệ: Chăm (48,9%), Kinh (44%), Khmer (13,3%); đào tạo nghề cho thanh niên: Chăm (23,4%), Kinh (12%), Khmer (3,3); thông tin, chính sách về hộ nghèo, cận nghèo: Chăm (57,4%), Kinh (50%), Khmer (10%), về ứng cử và bầu cử Ban điều hành ấp: Chăm (87,2), Kinh (82%), Khmer (40%), về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Chăm (70%), Kinh (20%) và Khmer (10%). Người Chăm ở Minh Hòa là một cộng đồng tôn giáo có tinh thần cố kết cao³ trong đó có vai trò của Ban quản trị thánh đường, đứng đầu là Hakim (Giáo cả) là người có uy tín, không chỉ chăm lo đời sống tôn giáo cho tín đồ “Ban Quản trị này còn nhiệm làm cầu nối giữa chính quyền địa phương với cộng đồng Hồi giáo trong Jammaah (đơn vị quản lý tín đồ) của mình”. Trong những năm gần đây, các vị Hakim của Jammaah còn là thành viên của Mặt trận tổ quốc xã, là đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp xã nên Hakim còn là người hiểu biết về chủ trương, chính sách của nhà nước “khi một người hay gia đình nào đó trong làng có vấn đề gì cần giải quyết hoặc chưa nắm rõ về các chính sách của nhà nước hay có tranh chấp gì, thì người dân cần hỏi ý kiến đầu tiên là Hakim” (Trích PVS, 2020). Vì vậy, mức độ cộng đồng Chăm tiếp nhận được thông tin, chính sách về ASXH cao hơn hai cộng đồng Khmer, Kinh là điều dễ hiểu.

Biểu đồ 4: Tỷ lệ hộ gia đình có nhận được các thông tin/chính sách tại địa phương chia theo cộng đồng người Khmer, người Chăm, và người Kinh (%)



(Nguồn: Kết quả khảo sát đề tài “Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2022)

³Điều này thể hiện qua cơ cấu các nguồn thu nhập của các hộ gia đình trong 12 tháng qua với người Chăm có đến 42% nguồn thu nhận được từ người thân, bạn bè, so với người Kinh là 18%

Không chỉ có Giáo cả, trong cộng đồng Chăm di cư còn có người tham gia vào các đoàn thể nên cộng đồng biết và hưởng lợi được nhiều từ hệ thống ASXH. Như trường hợp Mohammad S., sinh năm 1972 quê ở xã Khánh Hòa, Châu Phú, An Giang di cư đến ấp Hòa Lộc, xã Minh Hòa, Dầu Tiếng, Bình Dương năm 1992. Anh đã học hết lớp 12 nên khi mới đến được chính quyền xã mời làm Bí thư chi đoàn ở xã hai nhiệm kỳ. Nhờ vậy anh hiểu biết nhiều về chính sách vay vốn hay các thủ tục hành chính khác để hướng dẫn bà con trong ấp. Mohammad S. nhớ, khoảng năm 2000 hay 2001 ông Hồ Anh Dũng là cán bộ phụ trách chính sách về di dân định canh, định cư của tỉnh Bình Dương đã cho triển khai, hỗ trợ, làm con đường trong ấp: “Ông nói con đường này dành riêng cho người Chăm, ưu tiên cho người Chăm, phải cố gắng bảo trì con đường này không để xe tải vô phá hết đường. Nhà ai khó khăn ông còn hỗ trợ tole để làm nhà. Ai trồng trọt thì cho phân tro. Ông tốt lắm, đất ít cho ít, đất nhiều cho nhiều”. Sau khi có con đường, chính quyền xã liên kết với điện lực kéo lưới điện xuống xã và hỗ trợ cho người dân được cung cấp điện miễn phí. Có đường và điện rồi, mọi thứ trở nên dễ dàng hơn, sau đó là phong trào khoan giếng, người dân có nước sạch quanh năm. Chính quyền xã thì hỗ trợ người dân làm các loại giấy tờ từ hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng hay giấy chứng nhận quyền sở hữu đất. Ngoài ra, người dân còn được hỗ trợ vay vốn. “Để được vay vốn, dân phải sử dụng các loại vốn này đúng mục đích: vốn nước sạch phải dùng khoan giếng, vốn chăn nuôi phải nuôi bò, gà, heo, vốn nông nghiệp dùng vào việc canh tác, nếu không về sau rất khó vay. Thế là tui đứng ra giải thích cho bà con, nên người Chăm được hỗ trợ vay vốn rất nhiều. Nhờ vậy mà kinh tế khá lên” (Trích PVS, Mohammad S, xã Minh Hòa, Dầu Tiếng, Bình Dương, ngày 18/4/2022).

Tại khu vực nông thôn ĐNB, các hộ gia đình di cư TNB nhìn chung có điều kiện cư trú và tiếp cận các dịch vụ công ích (nhà ở, điện, nước, nhà vệ sinh, dịch vụ thu gom rác thải...) tốt hơn so với mặt bằng chung tại nơi ở gốc. Điều này phản ánh các điều kiện phát triển của địa bàn ĐNB so với TNB. Tuy nhiên, xét từ nguồn lực hộ gia đình, việc tiếp cận và thụ hưởng ASXH của các hộ gia đình di dân này dường như không mấy thay đổi so với tình trạng chung tại khu vực TNB khi tỷ lệ người có BHYT và BHXH là rất thấp. Bên cạnh đó, mức độ tham gia vào các hoạt động cộng đồng, thành viên các tổ chức, cơ quan chính quyền, đoàn thể của phần lớn hộ gia đình di

dân TNB cũng rất thấp. Trong khi đó, sự tham gia này có thể nâng cao khả năng tiếp cận các chính sách ASXH và dịch vụ xã hội, mở rộng mạng lưới và nâng cao nguồn vốn xã hội.

4.4. Mô tả ba gia đình từ Tây Nam Bộ đã kiến tạo cuộc sống mới thành công ở Đông Nam Bộ

Hộ ông Mohamed S. người Chăm, sinh năm 1963, đã rời quê Châu Đốc vì lũ lụt, không có việc làm thuê, gia đình không có đất canh tác cuộc sống không có tương lai nên sau nhiều lần đi lại xã Minh Thạnh quan sát ông đã quyết định bán nhà ở quê, đưa cả gia đình lên sinh sống ở Minh Thạnh từ năm 1993. Ông Mohamed S. nhớ lại dù khi mới đến Minh Thạnh cuộc sống rất khó khăn, nhưng ông tự tin rằng gia đình ông nhất định sẽ có tương lai ở nơi này. Khả năng kiến tạo cuộc sống mới của gia đình ông được cộng hưởng cả sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, gia đình họ hàng, láng giềng, cả những người không quen biết và quan trọng nhất là kế hoạch chi tiêu, phân công lao động một cách tối ưu giữa các thành viên trong gia đình. Ông kể: đầu tiên nhờ sự mách bảo và giúp đỡ của người anh cho ở nhờ đất ông mới mạnh dạn bán đất ở quê và di cư đến đây. Khi mới gia đình chưa có nhà ở chính quyền địa phương đã hơn ba lần thông báo ông sẽ được nhà nước cất cho nhà tình thương với điều kiện ông phải có đất để cất nhà, nên cơ hội này ông đã bỏ qua nhưng đó cũng là động lực để gia đình ông phấn đấu có tiền mua đất. Các con ông được đi học miễn phí nên ai cũng biết chữ, trừ vợ chồng ông không biết chữ nhưng ông không gặp khó khăn gì khi làm các giấy tờ hành chính: nhập khẩu, làm sổ hữu nhà đất... mỗi dịp lễ truyền thống của người Chăm gia đình ông cũng như những hộ khác đều được nhận quà của chính quyền địa phương ngoài giá trị vật chất, còn là sự khích lệ lớn đối với người di cư như ông. Theo ông sự hỗ trợ của bên ngoài là một phần, quan trọng hơn là chính sự đồng tâm hiệp lực của các thành viên trong gia đình. Thứ nhất, phân công lao động hợp lý: khi mới đến, các con ông còn nhỏ: ông là lao động chính buôn bán vải theo mùa (mùa gặt lúa là lúc người dân có tiền ông đi bán), ở nhà chài lưới, mò cua, bắt ốc, vợ ông ở nhà vừa chăm sóc nhà cửa con cái, vừa làm bánh bán, hai đứa con lớn đi làm cỏ mướn, con út ở nhà phụ mẹ và lo chăm sóc bà nội. Như vậy, ngay khi di cư đến Minh Thạnh mọi người trong gia đình ông đều có việc làm trong khi ở quê nhà vợ con ông không có việc làm, đối với người làm thuê, đây là điều hạnh phúc nhất. Đến khi

các con ông lớn, tất cả đi làm công nhân có lương ổn định. Khi đó gia đình để dành tiết kiệm mua đất. Gia đình ông đã mua được nền nhà hơn 100m², ban đầu cất nhà tạm bợ và đến nay đã xây được ngôi nhà khá khang trang (giá xây hiện nay khoảng 700 triệu đồng). Ngoài những yếu tố vật chất trên, tinh thần lạc quan, lối sống giản dị lành mạnh, niềm tin “ở hiền gặp lành” cũng góp phần vào sự kiến tạo cuộc sống mới thành công ở nơi đến. Ông hoàn toàn hài lòng với quyết định di cư của mình, với ông những gì gia đình ông có trong hiện tại: nhà cửa, việc làm, con cái cũng đã có nhà riêng là quá mãn nguyện, ông không muốn gì hơn. Hơn nữa, tại nơi này còn có Thánh đường để cộng đồng hành đạo, được sống trong cộng đồng cùng tộc người, cùng tôn giáo nên ông được giữ nguyên vẹn văn hóa nếp sống của tộc người từ trang phục, ăn uống, hành lễ... nên ông không có lý gì để quay về quê cũ hay di cư đến nơi khác, Minh Hòa với gia đình ông nói riêng và các gia đình người Chăm nói chung đã là quê hương rồi. Đây là một trường hợp kiến tạo cuộc sống mới thành công nơi người di cư từ Tây Nam Bộ đến Đông Nam Bộ (Trích PVS, nam, 1963, Minh Hòa, Bình Dương). Tuy nhiên, theo ông nhiều người mới di đến sau năm 2000 chưa có cuộc sống ổn định như gia đình ông vì không còn được nhiều hỗ trợ của chính quyền như xưa, đất đai đắt đỏ, người nghèo khó mua được đất, nên vẫn ở nhà trọ.

Gia đình người Khmer, ông Kim D (sinh năm 1965), quê Trà Cú, Trà Vinh di cư đến Gia Kiệm năm 2012. Ông kể: Ở quê nhà hai vợ chồng không có đất canh tác (chỉ có nền nhà để ở ngoài thị trấn, vì chọn nền nhà nên hai công đất vườn cha mẹ ông cho người con khác), nuôi ba đứa con nhỏ ngày ngày đi làm thuê nông nghiệp, ai muốn gì làm nấy, cơm không đủ ăn, bữa đói, bữa no. Một người em đã di cư trước, nuôi gà thuê cho một gia đình ở Gia Kiệm không muốn tiếp tục công việc này nữa nên đã nhường công việc này cho ông D. Ngay khi nhận điện thoại của em, ông đã lên ngay để biết rõ công việc như thế nào và ông đã đồng ý tiếp nhận công việc ấy. Vài ngày sau, vợ con ông cũng lên cùng, ngôi nhà để lại cho cha ông trông coi. Đến nay ông đã làm cho chủ trại gà này 10 năm, từ mức lương 3 triệu/1 tháng/1 người đến nay hai vợ chồng được trả lương 13 triệu/1 tháng. Chủ nhà cấp cho cái chòi đủ để gia đình ở, còn bao luôn tiền điện, hàng tháng được hỗ trợ thêm 20 kg gạo. Ngoài ra, vì đã thạo việc ông làm thay luôn phần việc của vợ, nên vợ ông có thể đi nhổ rau cho chủ khác, mỗi tháng cũng kiếm thêm 6 triệu đồng. Vậy tổng thu nhập hai vợ chồng mỗi tháng cũng

gần 20 triệu còn không tốn tiền nhà, tiền điện hay gạo. Ông khoe, sau 5 năm đi làm ở đây ông đã về quê cất lại ngôi nhà khang trang hơn (trị giá 300 triệu đồng vào năm 2017). Ông nói rằng rất thích ở đây vì ông chủ tốt, cuộc sống không còn thiếu thốn nữa “sáng ra là có tiền rồi (ý nói tiền công) nên thẻ BHYT “bị rút rồi” (không còn hộ nghèo) (Trích PVS, Kim D, xã Gia Kiệm, ngày 27/4/2022). Dù đang ở nhà chủ nhưng ông hài lòng với quyết định di cư và xác định đi làm một thời gian, tích lũy một ít vốn rồi quay về sống nên không mua đất cất nhà ở nơi đến.

Gia đình Ông Đ.V.T, quê xã Hậu Mỹ Phú, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang là một trường hợp di cư thành công nhờ có vốn kinh tế (tiền mua đất) và kinh nghiệm làm nông. Ông T kể từ năm 1991, thông qua người quen, thời gian nông nhàn lên Tân Hiệp làm thuê rồi về vì gia đình còn mười mấy công ruộng, và hai công đất trồng nhãn phải làm. Tuy nhiên, các đợt lũ cao vào những năm 1991, 1994, 1996, 2000 gây ngập úng lâu ngày làm vườn nhãn vừa mới kết trái đã chết nên ông nhận thấy không thể tiếp tục làm nông ở quê nhà. Năm 2014, ông quyết định cùng vợ và con trai út còn nhỏ lên Tân Hiệp mua đất làm nông. Khi ấy đã có đường nhưng đất đai còn rừng rậm rạp nên giá đất rẻ, ông mua được 3 hecta và thuê người phát rừng, dọn đất. Nhờ kinh nghiệm trồng cây ăn trái tại quê nhà, ba mẫu đất ấy được ông đầu tư trồng nhãn, sầu riêng, bưởi... những năm trúng mùa được giá gia đình ông nhanh chóng có tiền dư. Tuy vậy, sau năm 2000 giá nhãn rớt giá xuống còn 1000 đ/1 kg, nhiều người làm nông cũng lao đao, bán đất trở về quê. Ông cũng có ý định bán đất về quê nhưng rao bán mãi không được nên đành ở lại. Gia đình ông cố gắng vượt qua giai đoạn khó khăn đó và trụ lại được ở Tân Hiệp. Sau đó, thị trường trái cây bình ổn trở lại. Ông nói rằng rất may lúc đó không bán được đất nếu không giờ đã rất hối hận vì những người bán đất trở về quê giờ đều “tiêu hết vì bán đất ở Tân Hiệp giá rẻ, trở về quê mua đất giá cao hơn nhiều nên chỉ mua được vài công. Giờ làm ruộng ở quê cũng khó khá do thời tiết thất thường nên năng suất thấp. Ai bám trụ được ở đây giờ đều khá”. Giờ đã có cuộc sống ổn định ở Tân Hiệp, ông đã cho hết đất hai người con ở lại, thỉnh thoảng ông mới về quê vào dịp giỗ chạp, hay Tết. Ông T hài lòng với quyết định di cư của mình vì nơi này dễ sống, nếu không có đất đi làm thuê cũng có nhiều việc để làm từ cạo mù cao su đến đi làm cho công ty ở ngay đây. Hiện tại ông đã có hơn 3,5 hecta trồng cây ăn trái được trang bị hệ thống tưới tiêu bằng máy.

5. KẾT LUẬN

Nếu so với người di cư từ TNB đến khu vực đô thị ĐNB, người di cư từ TNB đến khu vực nông thôn ĐNB có khả năng kiến tạo cuộc sống mới cao hơn. Cụ thể:

Theo kết quả nghiên cứu người di cư từ TNB đến khu vực đô thị ĐNB (Lê Thanh Sang, 2018; Lê Thanh Sang và Đỗ Thị Thanh Thủy, 2014; Huỳnh Thị Ngọc Tuyết và cs, 2013) đều có ý định trở về quê để sinh sống sau một số năm ở thành phố để làm việc kiếm tiền. Khi nào có thể dành dụm được một số tiền đủ để mở một cửa hàng, tiệm dịch vụ, sản xuất, ... ở quê thì họ sẽ trở về hoặc khi nào họ không thể tìm được việc làm thì họ cũng trở về. Tâm lý ở tạm để làm việc rồi trở về quê là phổ biến trong mọi nhóm di cư được khảo sát vì họ không có gì để bám víu lâu dài, ổn định tại đô thị. Hầu hết ở nhà thuê và hầu hết đều làm thuê hoặc lao động tự do để kiếm sống. Chỉ một bộ phận nhỏ có thể mua nhà và có công việc ổn định thì mới có thể định cư lâu dài tại các thành phố. Trong khi đó, đa số hộ gia đình TNB tại khu vực nông thôn ĐNB đã sở hữu nhà ở, có đất sản xuất nông nghiệp và đây là yếu tố quan trọng có tính quyết định đối với việc “an cư lạc nghiệp”. Thậm chí, cộng đồng di cư người Chăm, dù có điều kiện khó khăn hơn cũng có xu hướng ổn định lâu dài tại nơi ở mới. Chỉ có các hộ người Khmer là thiếu các điều kiện cơ bản trên để gắn bó với nơi họ đang ở. Nhiều người trong số họ có ý định sau này trở về quê gốc để sinh sống một khi họ không còn có công việc để kiếm sống ở các mức độ khác nhau. Tóm lại, dù có những khác biệt tùy thuộc vào các điều kiện cư trú và nguồn lực sinh kế nhưng các kết quả nghiên cứu cho thấy di cư nông thôn có tính ổn định cao hẳn so với di cư thành thị. Tâm thế và mong muốn ở lại nông thôn Đông Nam Bộ có ý nghĩa quyết định đối với sự kiến tạo cuộc sống mới của các cộng đồng di cư người Kinh, Chăm và Khmer.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn PGS.TS. Đỗ Hương Giang và các cộng sự, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đã cho phép sử dụng nguồn dữ liệu của dự án “Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ hiện nay” để viết bài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alba, R. and Nee.V (1997). Rethinking Assimilation Theory for a New Era of Immigration. *The International Migration Review*. 31, 826-874. Retrieved from <https://doi.org/10.2307/2547416>.
2. Australian Government. Ministerial Council on Immigration and Multicultural Affairs (MCIMA). The national settlement framework. Working Party on Settlement Issues. Retrieved from <https://immi.homeaffairs.gov.au/settlement-services-subsite/files/the-national-settlement-framework.pdf>.
3. Australian Survey Research Group. (2011). Settlement outcomes of new arrivals: Report of findings. Canberra: DIAC. Retrieved from <https://immi.homeaffairs.gov.au>
4. Berry JW. (1980). Acculturation as varieties of adaptation. In: Padilla AM, editor. *Acculturation: Theory, models, and some new findings*. Boulder, CO: Westview. 9–25.
5. Bloch, A. (2002). Theories of Migrant Settlement: The Migration and Settlement of Refugees in Britain, 80–98. doi:10.1057/9780230501386_5.
6. Dang N.A. (2013). An sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất mô hình giải pháp. *Tạp chí Xã hội học*, 1.
7. Do, H.G. (2023). Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình Tây Nam Bộ tại nông thôn các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2022. Báo cáo Tổng hợp.
8. Eurostat (2011). Indicators of immigrant Integration: A Pilot Study. Retrieved from (DOI): 10.2785/13779
9. Glazer, N. and D. I. Moynihan (1970). *Beyond the Melting Pot: The Negroes, Puerto Ricans, Jews, Italians, and Irish of New York City*. 2nd ed. Cambridge, MA: MIT Press.

10. Huddleston, T., Niessen, J., and Tjaden, J. D (2013). Using EU indicators of immigrant integration. Final Report for Directorate-General for Home Affairs. Brussels: European Commission. Retrieved from https://migration.gov.gr/wp-content/uploads/2020/06/%CE%9421.final_report_on_using_eu_indicators_of_immigrant_integration.pdf
11. Huynh, T.N.T và cộng sự (2012a). Legally Binding. Asummary of Labour Laws in the Greater Mekong Subregion [Hợp phần Việt Nam]. Chang Mai: Wanida Press.
12. Huynh, T.N.T và cộng sự. (2012b). Speaking of Migration. Mekong Vocabulary on Migration [Hợp phần Việt Nam]. Chang Mai: Wanida Press.
13. Huynh, T.N.T, và cộng sự (2013). Climate Change and Migration: Exploring the Impacts of Climate Change on People’s Livelihoods and Migration in the Greater Mekong Sub-region. Mekong Migration Network (MMN) and Asian Migrant Centre (AMC).
14. Khoo, S.- E. (2012). Key research questions for a longitudinal survey of refugees and other humanitarian migrants. Canberra: Department of Immigration and Citizenship. Retrieved from https://www.dss.gov.au/sites/default/files/documents/08_2014/khoo-paper_access.pdf.
15. Le, A.V. (2017). Thích nghi với cuộc sống hiện tại và mong đợi tương lai của công nhân là người Khmer ở Bình Dương. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. 8, 177-185.
16. Le, S.H. (2016). Sự hòa nhập lối sống đô thị của dân nhập cư tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Văn hóa nghệ thuật. 382, 1-9.
17. Le, T.S. & Nguyen, N. T. (2017). Di cư ở vùng Tây Nam Bộ trong thời kỳ đổi mới - các khuôn mẫu vĩ mô. Tạp chí Khoa học xã hội (TPHCM), 4(224), 9–17.
18. Le, T.S. & Nguyen, N. T. (2022). Di cư từ Tây Nam Bộ đến nông thôn Đông Nam Bộ và các triển vọng trong bối cảnh hiện nay. Tạp chí Khoa học xã hội, 10, 10-28.
19. Le, T.S. (2018). Vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Nhà nước MS: KHCHN-TNB/14-19/X04; Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ). Thành phố Hồ Chí Minh: Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
20. Le, T.S. và cộng sự (2010). Quan hệ lao động và tranh chấp lao động. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp TPHCM.
21. Le, T.S. và Do T.T. T (2014). Đánh giá tác động của di cư nông thôn – thành thị và các chương trình tái định cư do thay đổi môi trường trong bối cảnh của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới”. IOM.
22. Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam (2014), Di cư, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam Giảm nhẹ mức độ phơi bày trước hiểm họa và tổn thương từ khí hậu cực đoan thông qua di cư tự do và di dân theo định hướng, Hà Nội. https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/Migration-and-climate-change_BW_VN.pdf.
23. Maio, J.D et all (2014). Building a New Life in Australia Introducing the Longitudinal Study of Humanitarian Migrants. Family Matters. 94, 5-14. Retrieved from <https://aifs.gov.au>.
24. Majid, M. (2016). Islamic Model of Iranian Pattern Development Process Model. The Pattern of Islamic Development of Iran, 4 (8), 9-30.
25. Nguyen, H.A., Truong T.H. (2018). Về chất lượng cuộc sống của lao động nữ di cư ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội. 4, 39-44.
26. Nguyen, N. T. (2017). Di cư đến các đô thị vùng Nam Bộ hiện nay: Tầm nhìn so sánh. Trong Le T.S (chủ biên). Đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững vùng Nam bộ: Lý luận, thực tiễn và đối thoại chính sách (kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia) (tr. 73-82). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
27. Nguyen, N. T. (2018). Xu hướng di cư vùng Tây Nam Bộ trong thời gian tới nhìn từ động thái và thực trạng di cư từ Đổi Mới đến nay. Trong Le T.S. (Chủ biên). Một số vấn đề dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (tr 13–22). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
28. Nguyen, T.D. (2015). Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. <https://www.molisa.gov.vn>.
29. OECD/European Union (2015). Indicators of Immigrant Integration 2015: Settling In. Paris, France: OECD Publishing, Paris. Retrieved from <http://dx.doi.org/10.1787/9789264234024-en>.
30. Oxfam. (2015). Rào cản pháp luật & thực tiễn đối với người lao động di cư trong tiếp cận an sinh xã hội (Chương trình Quyền lao động của Oxfam tại Việt Nam) [Báo cáo tóm tắt]. Hà Nội: Nxb, Hồng Đức
31. Quốc hội (2019). Luật Giáo dục. Hà Nội.
32. Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc. (2006). Điều tra di cư Việt Nam 2004: Di dân và sức khỏe (tr 179).
33. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2011). Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam. Hà Nội.
34. Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. (1996). Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
35. Vu, N.B. (2013). Vấn đề luật, chính sách và thực tiễn của phụ nữ đi lao động ngoài nước nhìn từ góc độ quyền và giới. Trong Nguyen T.H.X (Chủ biên), Giới và di dân—Tầm nhìn Châu Á (tr 88–126). Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.